

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		73,971,019,177	80,354,823,629
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,496,036,008	6,901,549,723
1. Tiền (111+112+113)	111	V.01	4,496,036,008	5,901,549,723
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,000,000,000	1,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9,000,000,000	7,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9,000,000,000	7,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24,418,330,134	28,672,524,769
1. Phải thu của khách hàng (131)	131		23,272,574,330	26,269,460,023
2. Trả trước cho người bán (331)	132		809,357,073	2,383,024,785
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác (138,338)	135	V.03	994,403,299	678,044,529
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(658,004,568)	(658,004,568)
IV. Hàng tồn kho	140		34,855,963,736	37,711,303,238
1. Hàng tồn kho	141	V.04	35,455,796,957	38,311,136,459
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(599,833,221)	(599,833,221)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		200,689,299	69,445,899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
3. Tài sản ngắn hạn khác (1381, 141, 144)	158		200,689,299	69,445,899
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		92,828,842,401	93,404,609,842
I. Các khoản phải thu dài hạn của khách hàng	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		56,432,257,534	56,770,195,248
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	35,442,101,144	35,859,028,944
* Nguyên giá	222		95,744,918,428	94,731,690,928
* Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60,302,817,284)	(58,872,661,984)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
* Nguyên giá	225			
* Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20,804,338,422	20,725,348,336
* Nguyên giá	228		22,657,962,239	22,478,622,239
* Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,853,623,817)	(1,753,273,903)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	185,817,968	185,817,968
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	<u>21,710,569,760</u>	<u>21,948,399,487</u>
* Nguyên giá	241		34,524,841,002	34,474,841,002
* Giá trị hao mòn lũy kế	242		(12,814,271,242)	(12,526,441,515)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		<u>14,190,000,000</u>	<u>14,190,000,000</u>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,100,000,000	14,100,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	90,000,000	90,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		<u>496,015,107</u>	<u>496,015,107</u>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	454,015,107	454,015,107
3. Tài sản dài hạn khác	268		42,000,000	42,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		166,799,861,578	173,759,433,471

TS-NV

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	D	D
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		<u>45,792,595,918</u>	<u>57,809,506,282</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		<u>40,826,663,615</u>	<u>52,946,903,579</u>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	25,420,739,960	23,938,656,160
2. Phải trả cho người bán (331)	312		3,993,718,752	5,071,478,912
3. Người mua trả tiền trước (131)	313		21,999,594	21,832,921
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,236,808,455	3,689,979,973
5. Phải trả người lao động	315		3,069,696,553	8,011,344,839
6. Chi phí phải trả (335)	316	V.17	648,220,772	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (138,338)	319	V.18	3,900,177,268	8,006,555,513
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (353)	323		2,535,302,261	4,207,055,261
II. Nợ dài hạn	330		<u>4,965,932,303</u>	<u>4,862,602,703</u>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác (344)	333	V.19	2,325,052,280	2,221,722,680
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2,640,880,023	2,640,880,023
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (351,416)	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			

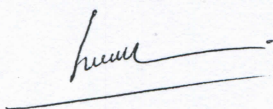
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		121,007,265,660	115,949,927,189
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	121,007,265,660	115,949,927,189
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55,500,000,000	55,500,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		17,380,542,000	17,380,542,000
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển (414)	417		23,738,540,191	23,738,540,191
8.Quỹ dự phòng tài chính (415)	418		5,550,000,000	5,550,000,000
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18,838,183,469	13,780,844,998
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (466)	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		166,799,861,578	173,759,433,471

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		37,401,958	37,401,958
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		1,396,500	1,396,500
5. Ngoại tệ các loại	007		0.92	0.92
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008			

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trịnh Bích Dung

Tổng Giám Đốc



Cấp Hữu Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2014

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	mã số	Th minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	34,650,590,625	34,974,792,709	34,650,590,625	34,974,792,709
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>01a</i>		33,246,523,258	33,770,047,327	33,246,523,258	33,770,047,327
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>01b</i>					
<i>Doanh thu cho thuê bất động sản</i>	<i>01c</i>		1,404,067,367	1,204,745,382	1,404,067,367	1,204,745,382
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,360,254,122	869,253,728	1,360,254,122	869,253,728
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>02a</i>		1,329,272,474	695,959,023	1,329,272,474	695,959,023
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>02b</i>					
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>02c</i>		30,981,648	173,294,705	30,981,648	173,294,705
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc DV (10=01-02)	10		33,290,336,503	34,105,538,981	33,290,336,503	34,105,538,981
4. Giá vốn hàng bán	11	27	19,704,535,442	19,871,728,042	19,704,535,442	19,871,728,042
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc DV (20 = 10-11)	20		13,585,801,061	14,233,810,939	13,585,801,061	14,233,810,939
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	153,743,740	119,805,805	153,743,740	119,805,805
7. Chi phí tài chính	22	28	474,068,869	688,804,029	474,068,869	688,804,029
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		456,568,375	664,166,766	456,568,375	664,166,766
8. Chi phí bán hàng	24		3,615,531,285	4,046,247,334	3,615,531,285	4,046,247,334
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,708,166,754	3,415,123,080	3,708,166,754	3,415,123,080
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		5,941,777,893	6,203,442,301	5,941,777,893	6,203,442,301
11. Thu nhập khác	31		5,953,500	66,793,916	5,953,500	66,793,916
12. Chi phí khác	32		4,366,197	72,608,298	4,366,197	72,608,298
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,587,303	(5,814,382)	1,587,303	(5,814,382)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,943,365,196	6,197,627,919	5,943,365,196	6,197,627,919
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	700,000,000	800,000,000	700,000,000	800,000,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		5,243,365,196	5,397,627,919	5,243,365,196	5,397,627,919
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		945	973	945	973

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Huyền

Lê Thị Thanh Huyền

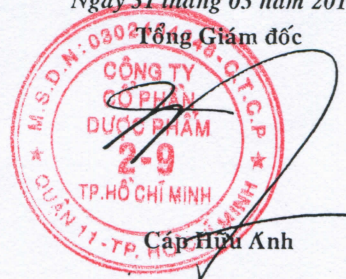
Kế toán trưởng

Trịnh Bích Dung

Trịnh Bích Dung

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Cấp: *Trần Anh*

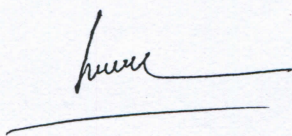
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2014

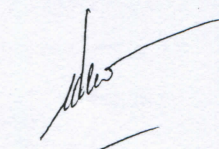
CHỈ TIÊU	MS	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		35,785,409,382	34,084,359,885
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10,604,607,026)	(14,861,456,560)
3. Tiền chi trả cho người lao động (334)	03		(11,259,300,797)	(9,527,355,273)
4. Tiền chi trả lãi vay (6353)	04		(456,568,375)	(664,166,766)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	05		(3,237,382,070)	(3,292,656,328)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		936,731,176	2,818,670,037
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,882,948,097)	(10,775,014,279)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,281,334,193	(2,217,619,284)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(317,839,988)	(1,856,514,757)
2. Tiền thu từ th lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	43,320,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		148,908,280	115,396,785
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,168,931,708)	(1,697,797,972)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		20,697,801,613	16,927,590,189
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18,885,717,813)	(17,191,507,602)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,330,000,000)	(2,105,703,900)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,517,916,200)	(2,369,621,313)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(1,405,513,715)	(6,285,038,569)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,901,549,723	10,965,819,097
			61,039,900	311,455,400
			5,840,509,823	3,654,363,697
			1,000,000,000	7,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	5,496,036,008	4,680,780,528

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Huyền

Kế Toán Trưởng



Trịnh Bích Dung

Ngày 31 Tháng 03 Năm 2014

Lông Giám Đốc



Cấp Hưu Ảnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2014

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Thành lập:** Công ty cổ phần Dược Phẩm 2/9 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2001
Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 22 tháng 08 năm 2013
- 2. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần trong đó:
 - Cổ phần Nhà nước chiếm 29% vốn điều lệ.
 - Cổ phần của các cổ đông khác chiếm 71% vốn điều lệ
- 3. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - kinh doanh Dược phẩm
- 4. Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, gia công sản xuất bao bì dược, sản xuất kinh doanh thực phẩm chức năng, cho thuê mặt bằng. Đầu tư xây dựng, cho thuê và kinh doanh cao ốc văn phòng. Dịch vụ logistic, bán lẻ dụng cụ y tế mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, kiểm tra phân tích kỹ thuật, bán buôn máy móc, TBYT

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Niên độ kế toán:** bắt đầu từ ngày **01/01** kết thúc vào ngày **31/12**.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính:** **Việt Nam đồng.**

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:**
Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo **Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC** ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**
Công Ty tuân thủ chấp hành các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các qui định pháp lý có liên quan.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng:** **chứng từ ghi sổ.**

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Nguyên tắc ghi các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của Liên ngân hàng Nhà nước tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
 - Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản ngoại tệ được kết chuyển vào lãi, lỗ của niên độ.
- 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**
Nguyên tắc đánh giá: *Được ghi nhận theo giá gốc. (Thực hiện theo chuẩn mực số 02 "Hàng tồn kho").*
Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: **Bình quân gia quyền.**
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: **theo phương pháp kê khai thường xuyên.**
Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

áp dụng theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: nguyên giá được ghi nhận là toàn bộ chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng đất. Đơn vị không trích khấu hao cho quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

* Theo nguyên giá nhà cho thuê hoạt động.

* Khấu hao đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

* Chi phí đi vay: ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ

* Tỷ lệ vốn hóa trong kỳ: theo từng hợp đồng vay.

7. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hoá đơn, chứng từ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quyết định của Hội đồng Quản Trị và theo Điều lệ Công Ty:

Quỹ đầu tư phát triển: 5%; Quỹ dự phòng tài chính: Trích đủ 10% vốn điều lệ; Quỹ khen thưởng: 12%; Quỹ phúc lợi: 3%.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

* DT bán hàng: Khi chuyển đổi quyền sở hữu và xuất hóa đơn

* DT cung cấp dịch vụ: Theo hợp đồng cho thuê hoạt động TSCĐ và xuất hóa đơn

* DT hoạt động tài chính: Theo thực tế phát sinh

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Áp dụng theo thông tư 123/2012/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	289,182,712	61,039,900
- Tiền gửi ngân hàng	4,206,853,296	5,840,509,823
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	5,496,036,008	6,901,549,723

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn	9,000,000,000	7,000,000,000
Cộng	9,000,000,000	7,000,000,000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu khách hàng	23,272,574,330	26,269,460,023
- Trả trước cho người bán	809,357,073	2,383,024,785
- Thuế TNCN của CBCNV		493,449,151
- Bảo hiểm Xã hội, BHTN	119,306,660	6,900,000
- Phải thu khác	875,096,639	177,695,378
Cộng	25,076,334,702	29,330,529,337
- Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(658,004,568)	(658,004,568)
Giá trị thuần các khoản phải thu	24,418,330,134	28,672,524,769

4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	17,415,729,928	16,123,443,586
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,064,173,208	2,873,856,105
- Thành phẩm	16,975,893,821	19,313,836,768
Cộng giá gốc hàng tồn kho	35,455,796,957	38,311,136,459
- Dự phòng giảm giá nguyên vật liệu tồn kho	45,545,337	45,545,337
- Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho	554,287,884	554,287,884
Cộng	599,833,221	599,833,221

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm	37,544,359,745	47,442,438,049	4,993,317,978	4,751,575,156	94,731,690,928
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	1,013,227,500			1,013,227,500
Số dư cuối năm	37,544,359,745	48,455,665,549	4,993,317,978	4,751,575,156	95,744,918,428
Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13,274,063,776	37,018,960,208	4,008,777,050	4,570,860,950	58,872,661,984
- Khấu hao trong năm	375,443,601	821,903,907	200,539,491	32,268,301	1,430,155,300
Số dư cuối năm	13,649,507,377	37,840,864,115	4,209,316,541	4,603,129,251	60,302,817,284
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	24,270,295,969	10,423,477,841	984,540,928	180,714,206	35,859,028,944
Tại ngày cuối năm	23,894,852,368	10,614,801,434	784,001,437	148,445,905	35,442,101,144

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

+ TSCĐ hữu hình

41,052,324,602 đồng

+ TSCĐ vô hình

36,394,865,120

+ Bất động sản đầu tư

668,336,000

3,989,123,482

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là:

58,137,332,653 đồng

Trong đó: + Nhà Máy Cát Lái Q2

33,459,473,893 đồng

+ Nhà 299/22 Lý Thường Kiệt

4,084,885,852 đồng

+ Quyền sử dụng đất tại 387 Kinh Dương Vương

20,592,972,908 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm		21,810,286,239	668,336,000	22,478,622,239
- Tăng trong năm			179,340,000	179,340,000
Số dư cuối năm	-	21,810,286,239	847,676,000	22,657,962,239
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		1,084,937,903	668,336,000	1,753,273,903
- Khấu hao trong năm		90,411,489	9,938,425	100,349,914
Số dư cuối năm	-	1,175,349,392	678,274,425	1,853,623,817
Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
Tại ngày đầu năm	-	20,725,348,336	-	20,725,348,336
Tại ngày cuối năm	-	20,634,936,847	169,401,575	20,804,338,422

Quyền sử dụng đất nhà xưởng KCN Cát lái quận 2, không tính khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ

Đầu năm

- Tổng số chi phí XDCB dở dang

185,817,968

185,817,968

+ Sửa kho Lý Thường Kiệt

185,817,968

185,817,968

Cộng

185,817,968

185,817,968

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá BDS đầu tư	34,474,841,002	50,000,000	0	34,524,841,002
- Nhà	28,632,402,118	50,000,000	-	28,682,402,118
- Máy móc thiết bị	2,470,702,124			2,470,702,124
- Quyền sử dụng đất	3,371,736,760			3,371,736,760
Giá trị hao mòn lũy kế	12,526,441,515	287,829,727	0	12,814,271,242
- Nhà	12,248,923,308	205,029,307		12,453,952,615
- Máy móc thiết bị	65,098,803	65,098,803		130,197,606
- Quyền sử dụng đất	212,419,404	17,701,617		230,121,021
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	21,948,399,487		0	21,710,569,760
- Nhà	16,383,478,810			16,228,449,503
- Máy móc thiết bị	2,405,603,321			2,340,504,518
- Quyền sử dụng đất	3,159,317,356			3,141,615,739

13. Đầu tư tài chính dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

- Mua cổ phiếu Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm 3/2

90,000,000

90,000,000

- Đầu tư vào công ty TNHH Đầu tư Nam Thiên Phát

14,100,000,000

14,100,000,000

Cộng

14,190,000,000

14,190,000,000

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty Nam Thiên Phát:

- Góp vốn bằng tài sản cố định	4,200,000,000	4,200,000,000
- Góp vốn bằng tiền	1,000,000,000	1,000,000,000
- Cấn trừ công nợ	8,900,000,000	8,900,000,000

Cộng	14,100,000,000	14,100,000,000
-------------	-----------------------	-----------------------

14 Tài sản dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ tại Cty Hơi Kỹ nghệ Que hàn (võ bình Gas)	32,000,000	34,654,543
- Ký quỹ tại Cty Xe khách Sài Gòn	10,000,000	10,000,000
Cộng	42,000,000	44,654,543

15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	24,430,739,960	22,618,656,160
+ Ngân hàng Ngoại Thương-CN Bến Thành	20,022,692,746	18,731,451,120
+ Ngân hàng Đầu tư TP HCM	719,047,214	748,205,040
+ Cán bộ công nhân viên	3,689,000,000	3,139,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả (Cao ốc 78-80 CMT8)	990,000,000	1,320,000,000
Cộng	25,420,739,960	23,938,656,160

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	166,544,082	433,058,544
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	700,000,000	3,237,382,070
- Thuế thu nhập cá nhân	370,264,373	19,539,359
Cộng	1,236,808,455	3,689,979,973
Cộng	-	-

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	95,111,627	95,195,802
- Cổ tức phải trả	2,828,663,183	6,158,663,183
- Hoa hồng phải trả	65,102,940	338,448,229
- Chi phí phải trả (Khách hàng thân thiết)	253,253,890	380,000,000
- Khuyến mãi	97,781,523	577,352,603
- Tài sản thừa chờ giải quyết	24,361,788	24,361,788
- Phải trả khác	535,902,317	432,533,908
Cộng	3,900,177,268	8,006,555,513

19. Phải trả dài hạn khác		
- Nhận ký quỹ thực hiện dự án	1,500,000,000	1,500,000,000
- Nhận ký quỹ thuê mặt bằng	218,168,280	223,870,680
- Nhận ký quỹ gia công	155,000,000	191,708,000
- Nhận ký quỹ thuê kho	451,884,000	306,144,000
Cộng	2,325,052,280	2,221,722,680

20- Vay và nợ dài hạn	2,640,880,023	2,640,880,023
a- Vay dài hạn		
- Vay Ngân hàng		
b- Nợ dài hạn		
- Công trình 78-80 CMT8	2,640,880,023	2,640,880,023

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**Cuối kỳ****Đầu năm****a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Tk 243)**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến

khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

454,015,107

454,015,107

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**454,015,107****454,015,107****22. Vốn chủ sở hữu****a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ DPTC & quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	72,880,542,000	22,741,833,194	5,550,000,000	9,565,727,627	110,738,102,821
- Lợi nhuận				19,934,139,934	19,934,139,934
- Trích các quỹ		996,706,997		(996,706,997)	(996,706,997)
- Trích quỹ Khen thưởng				(2,392,096,792)	(2,392,096,792)
- Trích quỹ Phúc lợi				(598,024,198)	(598,024,198)
- Chia cổ tức năm				(9,435,000,000)	(9,435,000,000)
- Giảm khác				(1,967,533,619)	(1,967,533,619)
- Thuế thu nhập hoãn lại				(329,660,957)	(329,660,957)
Số dư cuối năm trước	72,880,542,000	23,738,540,191	5,550,000,000	13,780,844,998	115,949,927,189
Số dư đầu năm nay					
- Lợi nhuận				5,243,365,196	5,243,365,196
- Thù lao hội đồng quản trị				(185,000,000)	(185,000,000)
- Nộp bổ sung thuế GTGT theo QT thuế 2012				(1,026,725)	(1,026,725)
Số dư cuối năm nay	72,880,542,000	23,738,540,191	5,550,000,000	18,838,183,469	121,007,265,660

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**Cuối kỳ****Đầu năm**

Vốn góp của Nhà nước (29%)

16,095,000,000

16,095,000,000

Vốn góp của các đối tượng khác (71%)

39,405,000,000

39,405,000,000

Tổng cộng**55,500,000,000****55,500,000,000****đ- Cổ phiếu:****Cuối kỳ****Đầu năm**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:

5,550,000

5,550,000

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

5,550,000

5,550,000

- Cổ phiếu phổ thông

5,550,000

5,550,000

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

5,550,000

5,550,000

- Cổ phiếu phổ thông

5,550,000

5,550,000

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	23,738,540,191	23,738,540,191
- Quỹ dự phòng tài chính	5,550,000,000	5,550,000,000

* Mục đích trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mua sắm TSCĐ mới, XDCB.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để đề phòng những trường hợp gặp rủi ro thua lỗ trong kinh doanh, gặp thiên tai, hỏa hoạn ... hoặc bổ sung vốn kinh doanh từ quỹ dự phòng tài chính sử dụng không hết.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	33,246,523,258	33,770,047,327
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	1,404,067,367	1,204,745,382
Cộng	34,650,590,625	34,974,792,709
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	1,329,272,474	695,959,023
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	30,981,648	173,294,705
Cộng	1,360,254,122	869,253,728
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	31,886,269,136	32,900,793,599
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	1,404,067,367	1,204,745,382
Cộng	33,290,336,503	34,105,538,981
28. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn thành phẩm đã bán	18,624,240,422	18,983,482,284
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	1,080,295,020	888,245,758
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	19,704,535,442	19,871,728,042
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, cho vay	139,908,280	115,396,785
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	9,000,000	
- Chiết khấu thanh toán		4,409,020
- Khác	4,835,460	
Cộng	153,743,740	119,805,805

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)

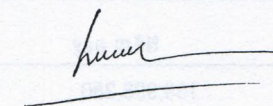
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	456,568,375	664,166,766
- Chiết khấu thanh toán	17,500,494	24,637,263
Cộng	474,068,869	688,804,029

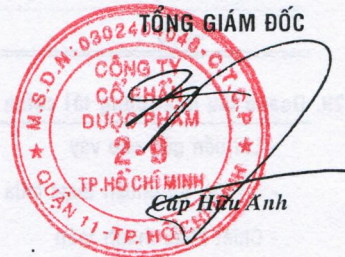
32- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,243,365,196	5,397,627,919
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5,550,000	5,550,000
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5,550,000	5,550,000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,550,000	5,550,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	945	973

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,747,531,126	10,952,852,621
- Chi phí nhân công	7,405,346,021	7,613,111,318
Trong đó:		
Lương	6,071,575,959	6,357,181,945
BHXH, KPCĐ	864,870,062	826,570,373
Cơm trưa	468,900,000	429,359,000
- Chi phí khấu hao	1,790,931,984	1,843,350,688
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,666,142,275	1,755,908,227
- Chi phí khác bằng tiền	3,218,026,736	4,122,689,822
- Thuế, Phí và Lệ phí	52,629,495	84,148,954
Cộng	22,880,607,637	26,372,061,630

5. Thông tin so sánh được**Lập Bảng**

Lê Thị Thanh Huyền**Kế toán trưởng**

Trịnh Bích Dung**Ngày 31 tháng 03 năm 2014****TỔNG GIÁM ĐỐC****Nguyễn Hữu Anh**